



zhàng hù

账户

Noun · (bank) account

Example Sentences

zhè shì wǒ de zhàng hù

这是我的账户。

This is my account.

qǐng dēng lù nǐ de zhàng hù chá kàn yú é

请登录你的账户查看余额。

Please log in to your account to check the balance.

tā wàng jì zhàng hù mì mǎ le xū yào zhòng zhì yí xià

他忘记账户密码了，需要重置一下。

He forgot his account password and needs to reset it.

Trace each character, then write the word on your own.

账	账	账	账	账	账	账	账	账	账	账
户	户	户	户	户	户	户				